CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

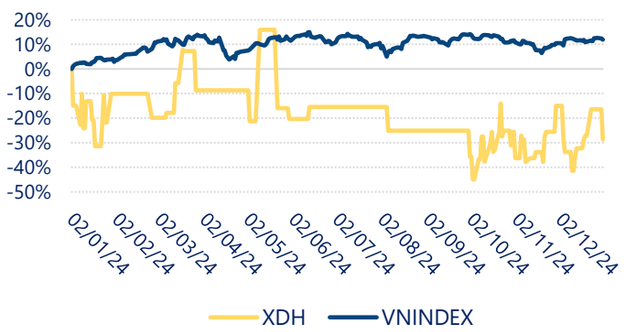
Ngày 31/12/2024	14,000 VND		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**12.7%**	**-15.6%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**5/9** *(Ổn định)*

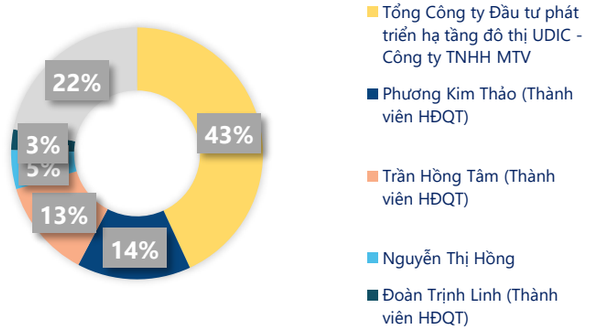
	2024	YoY
DT thuần	**156** *tỷ VNĐ*	▼ 16.0 ▼ 9.1%

	2024	YoY
LN sau thuế	**20.8** *tỷ VNĐ*	▼ 0.70 ▼ 3.3%

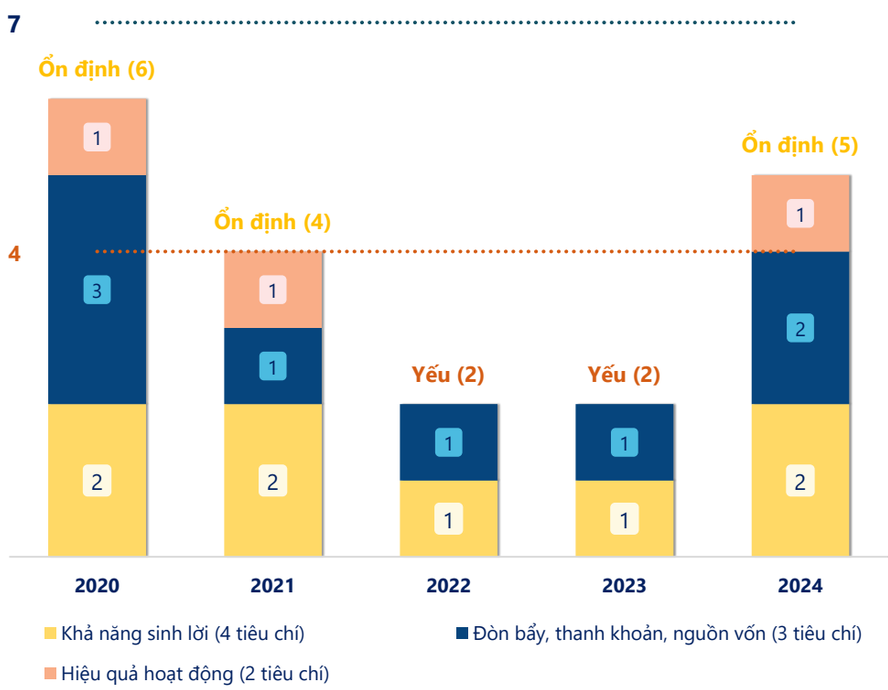
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

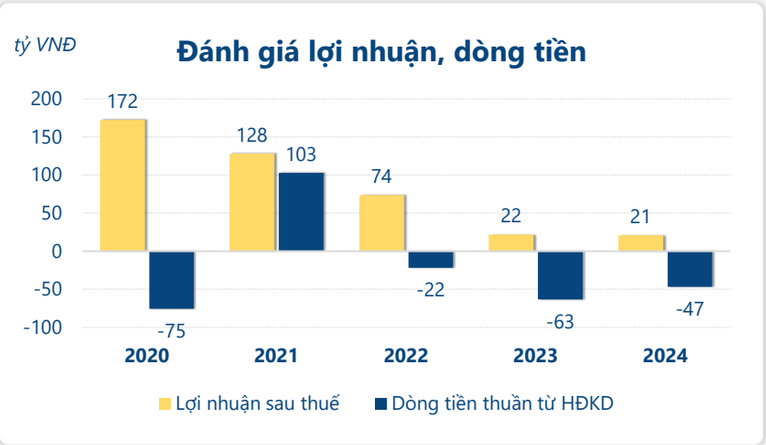


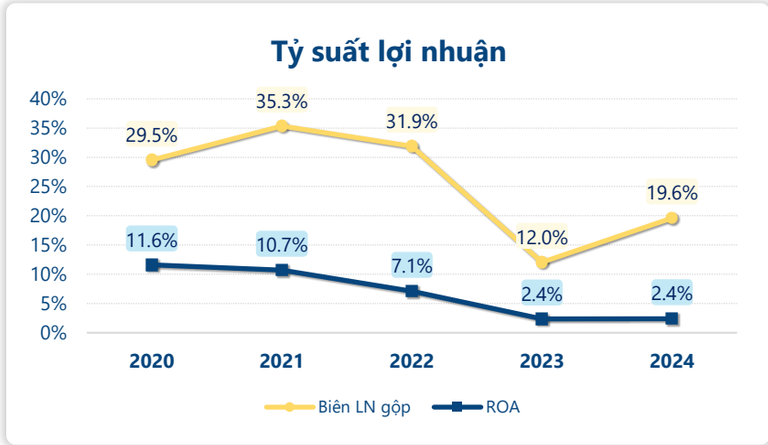
Năm **2024**, F-Score của **XDH** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

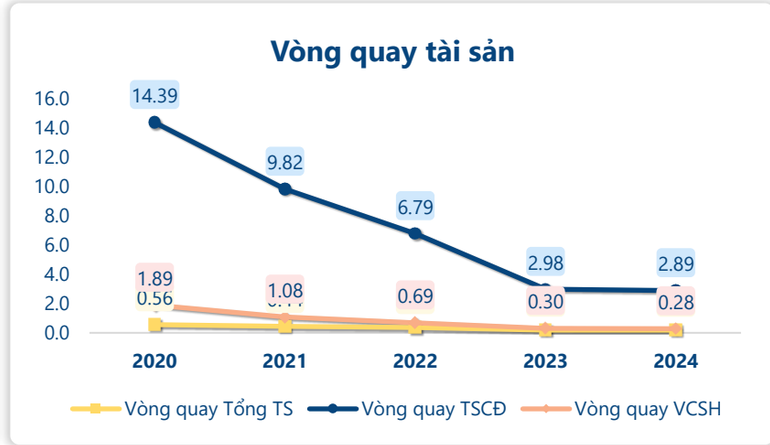
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

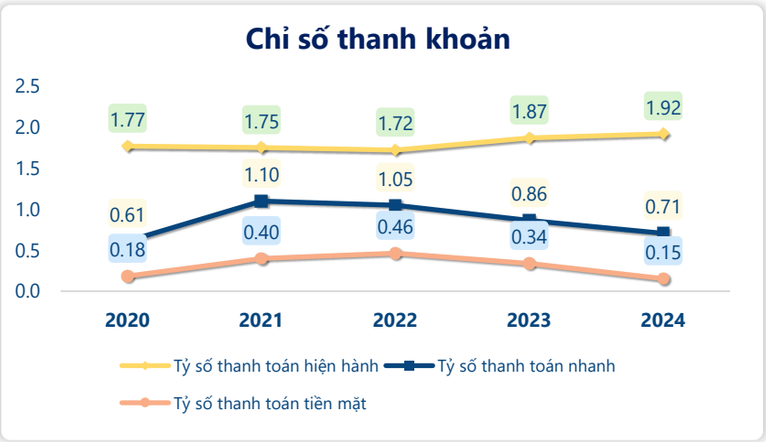
CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

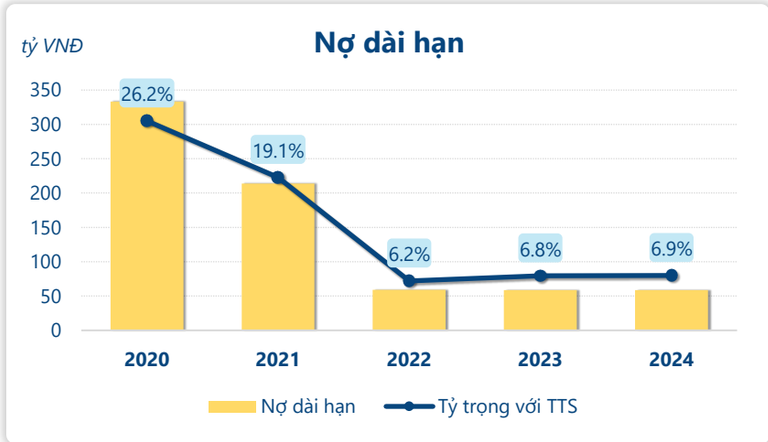






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **XDH**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**858**	**863**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	478	469	1.9%
Tiền và tương đương tiền	38.2	85.3	-55.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	19.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	128	110	15.7%
Hàng tồn kho	302	253	19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.75	1.71	471%
Tài sản dài hạn	**380**	**394**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	41.5	41.8	-0.7%
Tài sản cố định	52.4	55.6	-5.7%
Bất động sản đầu tư	242	254	-4.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	42.7	42.6	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.17**	**0.37**	**220%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	310	-0.6%
Nợ ngắn hạn	**249**	**251**	**-0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	56.7	52.0	9.0%
Nợ dài hạn	58.8	58.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.0	23.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**550**	**554**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**550**	**554**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	270	270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**828**	**529**	**378**	**172**	**156**
Giá vốn hàng bán	584	342	258	151	125
Lợi nhuận gộp	**244**	**187**	**121**	**20.7**	**30.6**
Doanh thu HĐTC	8.96	5.30	10.3	10.8	1.79
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.9	15.3	12.0	0	0
Chi phí QLDN	21.6	16.2	21.0	19.6	12.3
LN thuần từ HĐKD	**220**	**161**	**98.0**	**11.9**	**20.1**
Lợi nhuận khác	-3.58	-0.43	-4.66	16.2	6.15
LN trước thuế	**216**	**160**	**93.3**	**28.1**	**26.2**
Lợi nhuận sau thuế	**172**	**128**	**73.5**	**21.5**	**20.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**172**	**128**	**73.5**	**21.5**	**20.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.5	103	-21.9	-63.4	-46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.4	-21.2	34.2	37.4	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.2	-18.7	-15.9	-36.9	-21.0
Tiền đầu kỳ	192	88.9	152	148	85.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-103**	**62.9**	**-3.62**	**-62.9**	**-47.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.9	152	148	85.3	38.2